TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 6 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**153**	**91.150,0**	**113.728.000**			**5**	**2.032.423**			**8**	**2.800.000**	**71.353**	**2.250.000**		**120.881.776**	**4.604.500**	**863.600**	**575.800**		**850.200**	**330.000**		**545.000**			**7.769.100**	**113.112.676**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	26	17.602,0	21.962.043			2	822.846								22.784.889	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	21.457.589	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	10.483.000	26	16.827,0	20.995.075			1	403.192						1.350.000		22.748.267	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	21.443.367	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	27	17.442,0	21.762.411			2	806.385								22.568.796	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	21.263.896	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	10.483.000	21	13.566,0	16.926.320							6	2.100.000				19.026.320	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		545.000			1.849.900	17.176.420	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	9.797.000	24	15.504,0	19.344.365												19.344.365	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	18.111.565	
6	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.609.000	23	7.015,0	8.752.627							2	700.000	71.353	900.000		10.423.980	448.800	84.200	56.100		98.300	55.000					742.400	9.681.580	
7	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	7.051.000	4	2.584,0	3.224.061												3.224.061					3.800						3.800	3.220.261	
8	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.265.000	2	610,0	761.098												761.098					3.100						3.100	757.998	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**382**	**200.772,1**	**201.097.374**	**15**	**3.322.154**	**5**	**993.002**	**960.000**	**480.000**	**3**	**2.300.000**		**900.000**	**5.000.000**	**215.052.530**	**5.713.000**	**1.071.500**	**714.900**		**2.057.800**	**990.000**	**3.400.000**	**2.520.900**	**2.964.000**		**19.432.100**	**195.620.430**	
9	HL-00715	Phạm Văn Quế	5.013.000	20	9.960,0	9.976.139											200.000	10.176.139	401.100	75.200	50.200		96.500	55.000		669.300			1.347.300	8.828.839	
10	HL-06450	Vũ Công Minh	5.013.000	24	11.970,2	11.989.596											400.000	12.389.596	401.100	75.200	50.200		118.600	55.000					700.100	11.689.496	
11	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	5.013.000	29	15.626,6	15.651.921			1	192.808							400.000	16.244.729	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000					730.500	15.514.229	
12	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	5.804.000	26	13.803,9	13.826.267											400.000	14.226.267	464.400	87.100	58.100		136.200	55.000	1.200.000				2.000.800	12.225.467	
13	TV20-256	Vàng A Phìa	5.013.000	20	11.679,2	11.698.074											200.000	11.898.074					119.000	55.000		362.000	728.000		1.264.000	10.634.074	
14	TV20-258	Vàng A Lềnh	5.013.000	21	13.079,0	13.100.193											400.000	13.500.193					135.000	55.000			598.000		788.000	12.712.193	
15	TV20-259	Vàng A Đông	5.013.000	10	5.377,0	5.385.713												5.385.713					53.900	55.000		368.100	780.000		1.257.000	4.128.713	
16	TV20-260	Nguyễn Văn Tùng	5.013.000	15	8.959,0	8.973.517											200.000	9.173.517					91.700	55.000		633.000			779.700	8.393.817	
17	TV20-267	Đặng Văn Đạt	5.013.000	9	5.688,3	5.697.467												5.697.467					57.000	55.000			858.000		970.000	4.727.467	
18	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.500.000	20	9.520,4	9.535.776	6	1.500.000								900.000	200.000	12.135.776	520.100	97.600	65.100		114.500	55.000					852.300	11.283.476	
19	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.500.000	25	12.657,7	12.678.210											400.000	13.078.210	520.100	97.600	65.100		124.000	55.000					861.800	12.216.410	
20	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	5.264.000	27	13.747,8	13.770.076			1	202.462							400.000	14.372.538	421.200	79.000	52.700		138.200	55.000		488.500			1.234.600	13.137.938	
21	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	5.264.000	16	8.534,4	8.548.229	9	1.822.154	1	202.462	320.000						200.000	11.092.845	446.800	83.800	55.900		105.100	55.000	1.000.000				1.746.600	9.346.245	
22	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	5.264.000	27	13.920,5	13.943.056			1	202.462	320.000						400.000	14.865.518	446.800	83.800	55.900		142.800	55.000					784.300	14.081.218	
23	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	5.264.000	20	9.647,0	9.662.632											200.000	9.862.632	421.200	79.000	52.700		93.100	55.000					701.000	9.161.632	
24	HL-04902	Hồ Văn Đức	5.264.000	17	7.295,0	7.306.821					320.000		3	2.300.000			200.000	10.126.821	446.800	83.800	55.900		95.400	55.000					736.900	9.389.921	
25	HL-05475	Lê Minh Tuấn	5.264.000	30	15.515,5	15.540.641						480.000					400.000	16.420.641	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000	1.200.000				1.956.900	14.463.741	
26	HL-06026	Quách Văn Hải	5.013.000	26	13.790,7	13.813.046			1	192.808							400.000	14.405.854	401.100	75.200	50.200		138.800	55.000					720.300	13.685.554	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.544**	**1.152.345,0**	**1.154.212.166**	**27**	**7.053.578**	**31**	**8.727.270**	**1.600.000**	**2.400.000**	**30**	**14.550.000**		**1.800.000**	**29.750.000**	**1.220.093.014**	**35.268.800**	**6.617.100**	**4.410.500**	**437.100**	**9.383.300**	**4.455.000**	**16.800.000**	**9.469.424**	**6.058.000**	**1.820.000**	**94.719.224**	**1.125.373.790**	
27	HL-02690	Đinh Đức Lợi	6.469.000	5	2.718,0	2.722.404												2.722.404				437.100	22.900	55.000					515.000	2.207.404	
28	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	7.051.000	3	1.631,0	1.633.643												1.633.643					16.300						16.300	1.617.343	
29	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	6.469.000	4	1.775,0	1.777.876												1.777.876					17.800	55.000					72.800	1.705.076	
30	HL-06840	Thào A Vàng	5.867.000	11	7.721,0	7.733.511											250.000	7.983.511					79.800	55.000					134.800	7.848.711	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06990	Lò Thế Xương	5.867.000	9	4.270,0	4.276.919												4.276.919					42.800	55.000					97.800	4.179.119	
32	HL-07118	Tẳn A Ẹt	5.867.000	11	7.348,0	7.359.906											250.000	7.609.906					76.100	55.000		351.000			482.100	7.127.806	
33	HL-07119	Lý A Nguyện	5.867.000	8	7.023,0	7.034.380												7.034.380					70.300	55.000		351.000	182.000		658.300	6.376.080	
34	HL-02230	Phạm Văn Hà	7.051.000	22	22.609,4	22.646.035	2	542.385				480.000					500.000	24.168.420	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	23.223.920	
35	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	8.108.000	25	19.222,5	19.253.647			1	311.846							500.000	20.065.493	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.200.000				2.255.500	17.809.993	
36	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	8.108.000	27	21.018,8	21.052.858											500.000	21.552.858	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.497.358	
37	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	20	16.760,7	16.787.858			1	311.846							500.000	17.599.704	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.544.204	
38	HL-03984	Hoàng Minh	8.108.000	18	7.794,0	7.806.629											250.000	8.056.629	648.700	121.700	81.100		72.100	55.000					978.600	7.078.029	
39	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	28	21.641,4	21.676.467											500.000	22.176.467	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.200.000				2.083.400	20.093.067	
40	HL-04026	Vũ Đình Chiến	8.108.000	28	26.400,0	26.442.778			2	623.692							500.000	27.566.470	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.510.970	
41	HL-04048	Dương Văn Hiệp	8.108.000	28	28.160,0	28.205.629			1	311.846	320.000		6	2.400.000			500.000	31.737.475	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	2.000.000				3.055.500	28.681.975	
42	HL-04068	Đỗ Văn Quang	8.108.000	22	15.100,8	15.125.269											500.000	15.625.269	648.700	121.700	81.100		147.700	55.000					1.054.200	14.571.069	
43	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	7.051.000	17	11.898,7	11.917.980			2	542.385			3	2.300.000			500.000	15.260.365	564.100	105.800	70.600		145.200	55.000					940.700	14.319.665	
44	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	26	17.188,6	17.216.452			1	311.846	320.000						500.000	18.348.298	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.292.798	
45	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	6.469.000	13	9.990,8	10.006.939	8	1.990.462									250.000	12.247.401	517.600	97.100	64.700		115.700	55.000					850.100	11.397.301	
46	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	6.469.000	28	22.728,2	22.765.028											500.000	23.265.028	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.200.000				2.083.400	21.181.628	
47	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	7.051.000	13	8.547,0	8.560.849	5	1.355.962	1	271.192							250.000	10.438.003	564.100	105.800	70.600		97.000	55.000					892.500	9.545.503	
48	HL-05689	Giàng A Hạng	6.161.000	15	10.576,0	10.593.137			1	236.962							250.000	11.080.099	492.900	92.500	61.700		104.300	55.000					806.400	10.273.699	
49	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	6.469.000	23	18.051,0	18.080.249						480.000					500.000	19.060.249	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	18.176.849	
50	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	7.051.000	20	14.418,8	14.442.164			2	542.385			2	700.000			500.000	16.184.549	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.240.049	
51	HL-05900	Trần Văn Nam	6.469.000	18	13.666,4	13.688.545			1	248.808			6	2.100.000			500.000	16.537.353	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		473.100			1.356.500	15.180.853	
52	HL-05977	Ngô Văn Ánh	5.867.000	19	12.038,3	12.057.756											250.000	12.307.756	469.400	88.100	58.700		116.900	55.000		384.000			1.172.100	11.135.656	
53	HL-06143	Trần Văn Thừa	6.469.000	21	15.034,8	15.059.162			1	248.808							500.000	15.807.970	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.924.570	
54	HL-06730	Lê Văn Dũng	5.867.000	18	12.094,0	12.113.597											250.000	12.363.597	469.400	88.100	58.700		117.500	55.000		344.325			1.133.025	11.230.572	
55	HL-06734	Bế Văn Ngọc	5.867.000	23	17.641,8	17.670.386											500.000	18.170.386	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	2.000.000				2.820.200	15.350.186	
56	HL-06771	Lý Văn Dũng	5.867.000	23	17.061,0	17.088.645											500.000	17.588.645	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.768.445	
57	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	5.867.000	15	12.084,0	12.103.580											250.000	12.353.580	469.400	88.100	58.700		117.400	55.000		561.000	442.000		1.791.600	10.561.980	
58	HL-06816	Giàng A Dơ	5.867.000	13	7.253,0	7.264.752											250.000	7.514.752	469.400	88.100	58.700		69.000	55.000					740.200	6.774.552	
59	HL-06817	Phàng A Chư	5.867.000	19	13.683,6	13.705.772											250.000	13.955.772	469.400	88.100	58.700		133.400	55.000		338.000			1.142.600	12.813.172	
60	HL-06975	Triệu Văn Hòa	5.867.000	15	9.755,0	9.770.807											250.000	10.020.807	469.400	88.100	58.700		94.000	55.000		284.333		598.000	1.647.533	8.373.274	
61	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	5.867.000	22	19.803,3	19.835.389											500.000	20.335.389	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		408.000			1.228.200	19.107.189	
62	HL-07018	Doãn Trung Lâm	5.867.000	27	19.439,2	19.470.699											500.000	19.970.699	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.150.499	
63	HL-07059	Lê Văn Hiển	6.469.000	22	16.451,6	16.478.258											500.000	16.978.258	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		524.000	156.000		1.563.400	15.414.858	
64	HL-07105	Giàng A Lụ	5.867.000	19	13.515,6	13.537.500											250.000	13.787.500	469.400	88.100	58.700		131.700	55.000		400.000		598.000	1.800.900	11.986.600	
65	HL-07130	Giàng A Trư	5.867.000	22	16.428,5	16.455.120											500.000	16.955.120	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		296.000		624.000	1.740.200	15.214.920	
66	HL-07220	Vang Văn Xẩy	5.867.000	15	10.341,0	10.357.756											250.000	10.607.756	469.400	88.100	58.700		99.900	55.000			104.000		875.100	9.732.656	
67	HL-07221	Lò Văn Ba	5.867.000	23	19.386,4	19.417.813											500.000	19.917.813	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		445.000	182.000		1.447.200	18.470.613	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-07222	Đặng Văn Hà	5.867.000	17	10.665,0	10.682.281											250.000	10.932.281	469.400	88.100	58.700		103.200	55.000					774.400	10.157.881	
69	HL-07240	Hoàng Văn Độ	5.867.000	22	14.647,6	14.671.334											500.000	15.171.334	469.400	88.100	58.700		145.600	55.000					816.800	14.354.534	
70	HL-07241	Hà Mạnh Quý	5.867.000	18	11.129,0	11.147.033											250.000	11.397.033	469.400	88.100	58.700		107.800	55.000					779.000	10.618.033	
71	HL-07279	Vi Sương Bạch	5.867.000	12	7.623,0	7.635.352											250.000	7.885.352	469.400	88.100	58.700		72.700	55.000					743.900	7.141.452	
72	HL-07280	Lương Thế Đạt	5.867.000	17	10.489,0	10.505.996											250.000	10.755.996	469.400	88.100	58.700		101.400	55.000					772.600	9.983.396	
73	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	6.469.000	25	18.717,6	18.747.929											500.000	19.247.929	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		309.000	858.000		2.050.400	17.197.529	
74	HS20-296	Phạm Ngọc Tú		16	7.958,0	7.970.895											250.000	8.220.895						55.000			728.000		783.000	7.437.895	
75	HS20-297	Nguyễn Ngọc Trung		16	8.785,0	8.799.235											250.000	9.049.235						55.000		484.000	936.000		1.475.000	7.574.235	
76	HS20-298	Hoàng Văn Hùng		17	7.883,0	7.895.773											250.000	8.145.773						55.000		484.000	910.000		1.449.000	6.696.773	
77	HS20-299	Nguyễn Đăng Quý		18	9.457,0	9.472.324											250.000	9.722.324						55.000			364.000		419.000	9.303.324	
78	HS20-300	Mai Văn Tuấn		9	4.416,0	4.423.156												4.423.156						55.000			1.014.000		1.069.000	3.354.156	
79	TV20-224	Giáp Văn Minh	5.867.000	12	4.406,0	4.413.139											250.000	4.663.139					46.600	55.000					101.600	4.561.539	
80	TV20-225	Loan Văn Chung	5.867.000	14	5.429,0	5.437.797											250.000	5.687.797					56.900	55.000		309.000			420.900	5.266.897	
81	TV20-226	Lô Tiến Trung	5.867.000	11	4.114,0	4.120.666											250.000	4.370.666					43.700	55.000					98.700	4.271.966	
82	TV20-228	Bế Xuân Huyềnh	5.867.000	15	5.877,0	5.886.523											250.000	6.136.523					61.400	55.000		391.000			507.400	5.629.123	
83	TV20-273	Lý A Goành	5.867.000	7	4.509,0	4.516.305												4.516.305					45.200	55.000			182.000		282.200	4.234.105	
84	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	6.469.000	17	12.575,9	12.596.227	4	995.231									250.000	13.841.458	517.600	97.100	64.700		131.600	55.000					866.000	12.975.458	
85	HL-03909	Đặng Đình Nam	8.108.000	27	21.569,9	21.604.851											500.000	22.104.851	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.049.351	
86	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	8.108.000	19	15.990,7	16.016.611							6	2.100.000			500.000	18.616.611	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	17.561.111	
87	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	27	22.715,0	22.751.807											500.000	23.251.807	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	21.196.307	
88	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	8.108.000	26	23.760,0	23.798.500			2	623.692							500.000	24.922.192	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.000.000				2.055.500	22.866.692	
89	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	7.051.000	14	7.862,4	7.875.140	8	2.169.538									250.000	10.294.678	564.100	105.800	70.600		95.500	55.000					891.000	9.403.678	
90	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	7.051.000	26	21.519,3	21.554.169			1	271.192		480.000				900.000	500.000	23.705.361	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	800.000				1.744.500	21.960.861	
91	HL-04158	Ma Long San	7.051.000	18	15.915,9	15.941.690			2	542.385			1	350.000			500.000	17.334.075	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.389.575	
92	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	8.108.000	24	18.911,2	18.941.843			2	623.692	320.000						500.000	20.385.535	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	19.296.435	
93	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	8.108.000	26	19.839,6	19.871.747			1	311.846		480.000				900.000	500.000	22.063.593	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.008.093	
94	HL-04314	Phạm Văn Hoan	7.051.000	21	20.103,6	20.136.175											500.000	20.636.175	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.691.675	
95	HL-04360	Đồng Quốc Cường	8.108.000	20	15.210,8	15.235.447			1	311.846	320.000						500.000	16.367.293	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	15.278.193	
96	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	27	27.902,6	27.947.812					320.000						500.000	28.767.812	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	1.000.000				1.978.100	26.789.712	
97	HL-04693	Vũ Khắc Toán	8.108.000	24	18.760,5	18.790.899			2	623.692							500.000	19.914.591	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		314.658			1.370.158	18.544.433	
98	HL-04731	Vũ Đình Thắng	6.469.000	20	15.089,8	15.114.251			1	248.808		480.000					500.000	16.343.059	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		332.333			1.215.733	15.127.326	
99	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	6.469.000	21	20.122,3	20.154.905											500.000	20.654.905	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.000.000				1.883.400	18.771.505	
100	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	6.469.000	25	22.512,6	22.549.079			2	497.615							500.000	23.546.694	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.200.000	381.100			2.464.500	21.082.194	
101	HL-04889	Nông Văn Tình	7.051.000	24	22.589,6	22.626.203											500.000	23.126.203	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.181.703	
102	HL-05412	Kha Thanh Bàng	6.161.000	16	10.821,0	10.838.534			1	236.962							250.000	11.325.496	492.900	92.500	61.700		106.800	55.000		384.325			1.193.225	10.132.271	
103	HL-05413	Lục Văn Biên	6.161.000	22	15.051,3	15.075.689			1	236.962							500.000	15.812.651	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	1.000.000	443.250			2.294.350	13.518.301	
104	HL-05718	Vũ Xuân Thành	6.469.000	25	22.002,2	22.037.852											500.000	22.537.852	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	1.200.000				2.083.400	20.454.452	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
105	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	6.469.000	20	16.915,5	16.942.909											500.000	17.442.909	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		477.000			1.360.400	16.082.509	
106	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	16	13.173,3	13.194.646							3	2.300.000			250.000	15.744.646	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.861.246	
107	HL-05850	Vàng Seo Sán	6.469.000	13	10.021,0	10.037.238							3	2.300.000			250.000	12.587.238	517.600	97.100	64.700		119.100	55.000	1.000.000				1.853.500	10.733.738	
108	HL-05859	Sùng Mí Lừ	6.161.000	22	15.033,7	15.058.060			1	236.962							500.000	15.795.022	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	14.943.922	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**45**	**12.195,0**	**12.214.760**							**7**	**2.800.000**	**103.650**			**15.118.410**	**729.800**	**136.900**	**91.300**		**141.600**	**110.000**					**1.209.600**	**13.908.810**	
109	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.856.000	25	6.775,0	6.785.978									50.895			6.836.873	388.500	72.900	48.600		63.300	55.000					628.300	6.208.573	
110	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.265.000	20	5.420,0	5.428.782							7	2.800.000	52.755			8.281.537	341.300	64.000	42.700		78.300	55.000					581.300	7.700.237	
Tổng cộng				**2.124**	**1.456.462,0**	**1.481.252.300**	**42**	**10.375.732**	**41**	**11.752.695**	**2.560.000**	**2.880.000**	**48**	**22.450.000**	**175.003**	**4.950.000**	**34.750.000**	**1.571.145.730**	**46.316.100**	**8.689.100**	**5.792.500**	**437.100**	**12.432.900**	**5.885.000**	**20.200.000**	**12.535.324**	**9.022.000**	**1.820.000**	**123.130.024**	**1.448.015.706**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 7 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng